Phụ lục số 28

Nội dung Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ

*(ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)*

BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ

Năm 2018

1. Thông tin về quỹ

a) Tên, loại hình quỹ: QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

b) Mục tiêu đầu tư của quỹ:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ VFMVF1 tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và thu nhập thông qua việc đầu tư vào danh mục cân bằng và đa dạng gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ trên thị trường Việt Nam, Quỹ thực hiện chiến lược phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và chứng khoán nợ nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý thông qua đánh giá lợi nhuận và rủi ro của các cơ hội đầu tư vào các loại tài sản.

c) Thời hạn hoạt động của quỹ (nếu có): được tính từ ngày được UBCKNN chính thức điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ, và không giới hạn về thời hạn hoạt động

d) Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio) (nếu có): không có

đ) Chính sách phân chia lợi nhuận:

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của quỹ. Công ty quản lý quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

e) Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng số chứng chỉ Quỹ tại ngày 01/01/2018 | 27,355,703.44 | ccq |
| Tổng số lượng chứng Quỹ phát hành thêm trong kỳ | 27,240,185.21 | ccq |
| Tổng số lượng chứng Quỹ mua lại trong kỳ | (25,037,413.12) | ccq |
| Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ tại ngày 31/12/2018 | 29,558,475.53 | ccq |

g) Nội dung thay đổi tại điều lệ quỹ trong kỳ báo cáo: được đề cập trong Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2017 của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ngày 04/04/2018 (chi tiết theo file đính kèm).

h) Nội dung Nghị quyết đại hội đồng cổ đông trong kỳ báo cáo (nếu có): Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2017 của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ngày 04/04/2018 đã thông qua nội dung kết quả hoạt động của Quỹ năm 2017, ngân sách, kế hoạch hoạt động, những thay đổi về điều lệ quỹ phù hợp với pháp luật…(chi tiết theo file đính kèm)



i) Ý kiến nhận xét của Ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Điều 45 Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở:

Ngân hàng giám sát đưa ra ý kiến về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch của công ty quản lý quỹ trong quá trình vận hành và quản lý quỹ đối với các nội dung sau:

Căn cứ vào thư xác nhận của Công ty quản lý quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Quản lý Quỹ đã đáp ứng đúng các quy định tại điều 45 Thông tư 183/2011/TT-BTC về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở về Chế độ báo cáo, lưu trữ hồ sơ, quản lý thông tin.

1. Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ

a) Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 31/12 của 3 năm gần nhất (nếu có), cụ thể:

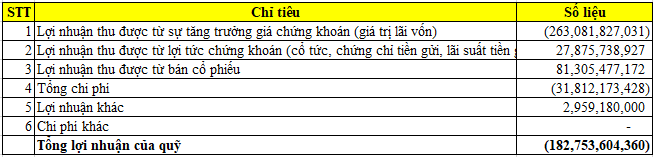
* Danh mục đầu tư của quỹ phân bố theo ngành, lĩnh vực và loại sản phẩm (cổ phiếu, trái phiếu...) *(không nêu chi tiết cả danh mục theo mã chứng khoán)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2016 | 31/12/2017 | 31/12/2018 |
| 1 | Cổ phiếu | 69,2 | 77.6 | 73.33 |
| 2 | Chứng khoán nợ | 7,8 | 0 | 7.19 |
| 3 | Tiền mặt | 23,0 | 22.4 | 19.48 |
|  | Tổng cộng | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

* Phân bổ tài sản theo ngành:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | (%NAV) | 31/12/2015 | 31/12/2016 | 31/12/2017 | 31/12/2018 |  |
| 1 | Thực Phẩm, NGK & Thuốc Lá | 15.1 | 15.4 | 10.5 | 6.1 |
| 2 | Bất Động Sản | 13.7 | 8.5 | 4.2 | 8.0 |
| 3 | Chứng khoán nợ | 12.2 | 7.8 | 7.5 | 19.9 |
| 4 | Ngân Hàng | 12.0 | 5.6 | 18.9 | 23.0 |
| 5 | Vận Tải | 11.1 | 8.3 | 8.0 | 3.4 |
| 6 | Vật Liệu | 8.4 | 7.0 | 9.8 | 4.0 |
| 7 | Thiết Bị và Phần Cứng Công nghệ | 8.4 | 6.3 | 3.3 | 4.4 |
| 8 | Hàng Hóa Công Nghiệp | 8.0 | 10.5 | 10.0 | 1.1 |
| 9 | Dệt May & Thiết Bị Tiêu Dùng | 3.4 | 3.5 | 6.0 | 5.8 |
| 10 | Bán lẻ | - | 1.3 | 3.3 | 12.7 |
| 11 | Ô-tô & Phụ Tùng Ô-tô | - | 0.4 | 1.5 | - |
| 12 | Tiện ích Công Cộng | - | 2.4 | 1.2 | 1.7 |
| 13 | Dịch vụ tài chính | - | - | 2.2 | 2.7 |
| 14 | Năng Lượng | - | - | - | 1.1 |
| 15 | Dược phẩm, công nghệ sinh học | - | - | 2.6 | 1.1 |
| 16 | Tiền mặt | 7.7 | 23.0 | 11 | 5.0 |
|  | Tổng cộng | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

* Giá trị tài sản ròng của quỹ tại 31/12/2018: 1,089,016,862,195 đồng
* Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại 31/12/2018 : 36,842.79 đồng/ccq
* Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất trong kỳ báo cáo: 49,328.49 đồng/ccq
* Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất trong kỳ báo cáo: 36,197.06 đồng/ccq
* Tổng lợi nhuận của quỹ, nêu chi tiết phần lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) và phần lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi suất tiền gửi…) (giá trị thu nhập):



* Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo, kể cả trong trường hợp chi trả bằng tiền mặt hoặc chi trả bằng đơn vị quỹ; thời điểm phân chia lợi nhuận; giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận: không có
* Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (*chỉ tính tại thời điểm cuối quý II và cuối quý IV của năm tài chính*):
* Tỷ lệ chi phí hoạt động trên GTTSR trung bình trong kỳ 2017(%): 2,17%
* Tỷ lệ chi phí hoạt động trên GTTSR trung bình cùng kỳ 2018(%): 2,14%
* Tổng chi phí hoạt động năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm trước.
  + Tốc độ vòng quay danh mục (*chỉ tính tại thời điểm cuối quý II và cuối quý IV của năm tài chính*):
* Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ/NAV trung bình trong kỳ 2017: 105.28%
* Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ/NAV trung bình trong kỳ 2018: 113.59%

b) Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ:

* + Tổng lợi nhuận năm 2017: 331,335,825,045 đồng
  + Tổng lợi nhuận năm 2018: (182,753,604,360) đồng
  + Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2018: 158,260,038,963 đồng

c) Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc:

* Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác;
* Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập.

d) Báo cáo phải nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

1. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ phải bao gồm các nội dung sau:

a) Thuyết minh về việc thay đổi công ty quản lý quỹ (nếu có): không có

b) Thuyết minh về việc quỹ có đạt được các mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của quỹ);

Trong năm 2018, do biến động của thị trường chứng khoán, giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ VF1 giảm 9,6% trong khi chỉ số VF1-Benchmark giảm 6,9% cùng kỳ.

c) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị): VFMVF1 không có danh mục tham chiếu cụ thể.

d) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại bản cáo bạch trong khoảng thời gian năm (05) năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị): không có

e) Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ VFMVF1 dạng mở là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trái phiếu chuyển đổi cùng với các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam…), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Theo phân loại trong danh mục này, trái phiếu chuyển đổi sẽ là một phần trong danh mục chứng khoán nợ. Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn, ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hoá lớn và vừa có tiềm năng tăng trưởng cao. Trong một số trường hợp, khi điều kiện vĩ mô và tình hình thị trường thay đổi, Quỹ VFMVF1 có thể thay đổi tỷ lệ phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và trái phiếu ở mức +/-10% giá trị tài sản ròng so với tỷ trọng mục tiêu nhằm nắm bắt tốt nhất cơ hội tăng trưởng hoặc giảm thiểu rủi ro cho danh mục đầu tư.

f) Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo:

Tại ngày 31/12/2018, danh mục đầu tư của quỹ có 30 cổ phiếu thuộc 13 ngành, trong khi danh mục hồi cùng kỳ năm ngoái có 32 cổ phiếu thuộc 13 ngành. Các ngành mà quỹ tăng tỷ trọng trong năm 2018 bao gồm Ngân Hàng, Bất Động Sản và Bán Lẻ. Những ngành mà quỹ giảm tỷ trọng là Vận Tải, Vật Liệu và Thực Phẩm, Nước Giải Khát & Thuốc Lá.

g) Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, nếu có) tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất:

Tính đến 31/12/2018, NAV/ccq của VF1 đã giảm 9,6% so với đầu năm do biến động giảm điểm của thị trường. Trong đó, những ngành có đóng góp tích cực là Dịch Vụ Tiêu Dùng (+0,6%), Dệt May & Thiết Bị Tiêu Dùng (+0,9%) và Bất Động Sản (+0,3%). Ngược lại, những ngành tăng trưởng không như kỳ vọng trong danh mục bao gồm Ngân Hàng (-5,0%) và Thực Phẩm, Nước Giải Khát & Thuốc Lá (-2,0%).

h) Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ được phép đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small- cap)…:

Trong năm 2018, chỉ số VN-Index giảm 9.6% so với cuối năm 2017, tuy nhiên thị trường có cải thiện tốt về mặt thanh khoản với giá trị giao dịch bình quân trên 3 sàn lên đến gần 6,600 tỷ đồng / ngày. Chỉ số VN30 đại diện cho các cổ phiếu có vốn hóa lớn và thanh khoản hàng đầu Việt Nam có mức giảm 12.4%, chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa vừa (VNMid-cap) có mức giảm 12.8% và chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa nhỏ (VNSmall-cap) giảm 15.8%. Những ngành có tăng trưởng tốt nhất là Bất Động Sản (+16.7%), Bảo Hiểm (+26.1%). Ngược lại, ngành giảm điểm nhiều nhất là Hàng Hóa Công Nghiệp (-44.4%) và Dược Phẩm (-26.3%).

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ(nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách): không có

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của cổ đông nắm giữ chứng chỉ quỹ: không có

m) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có):

4) Báo cáo về hoạt động giám sát của ngân hàng giám sát

Thời gian giám sát hoạt động Quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngân hàng giám sát phải đưa ra ý kiến về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (Công ty Quản lý Quỹ) trong quá trình vận hành và quản lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Việt Nam (VFMVF1) đối với các nội dung sau:

a) Thuyết minh về việc thay đổi ngân hàng giám sát (nếu có): từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ không thay đổi Ngân hàng giám sát.

b) Việc đầu tư tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch: trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ VFMVF1 trong năm 2018, hạn mức đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các hạn chế về đầu tư theo quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ không có bất kỳ hợp đồng vay và cho vay.

c) Việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch.

d) Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch;

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ đã thực hiện:

Phát hành thêm chứng chỉ Quỹ: trong kỳ Quỹ phát hành thêm 27.240.185,21 chứng chỉ Quỹ theo mệnh giá là 272.401.852.100 đồng;

Mua lại chứng chỉ Quỹ: trong kỳ Quỹ mua lại 25.037.413,12 chứng chỉ Quỹ với tổng giá trị mua lại theo mệnh giá là 250.374.131.200 đồng.

e) Việc phân chia lợi nhuận của quỹ là phù hợp với mục tiêu đầu tư của Quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ không thực hiện phân chia lợi nhuận

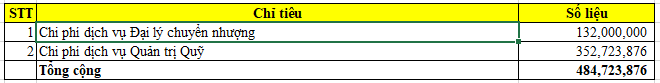
5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền (nếu có)

Công ty quản lý quỹ phải lập váo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức khác (bên nhận ủy quyền), như dịch vụ đại lý chuyển nhượng, dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng... với các nội dung sau:

1. Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ :

|  |  |
| --- | --- |
| Chỉ tiêu | Tỷ lệ |
| Tỷ lệ chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng so với lợi nhuận (lỗ) | -0.10% |
| Tỷ lệ chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ so với lợi nhuận (lỗ) | -0.28% |

1. Các ảnh hưởng (nếu có) của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ: không có
2. Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ):



1. Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dự phòng thảm hoạ.. của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Tổng Giám đốc Công ty quản lý Quỹ  TRẦN THANH TÂN |